

**KẾT QUẢ KINH DOANH  
QUY 4 NĂM 2014**

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	T.MINH	QUÝ 4 NĂM 2014		LUYỆN TỪ ĐẦU NĂM	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	499.964.681	3.786.315.867	9.720.812.560	14.967.578.186
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	03					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10					
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	499.964.681	3.786.315.867	9.720.812.560	14.967.578.186
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		790.622.328	3.141.591.881	7.856.510.837	11.313.568.429
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	-290.657.647	644.723.986	1.864.301.723	3.654.009.737
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	61.845.358	90.534.777	241.456.899	403.529.656
Trong đó : Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	24		16.763.069	97.837.427	211.230.116	375.334.192
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		369.272.795	327.516.735	1.822.438.028	2.193.762.937
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20-(21-22)-(24-30)	30		-614.848.153	309.904.601	72.090.478	1.488.442.264
11. Thu nhập khác	31		-18.223.145	542.491.696	905.767.370	942.416.486
12. Chi phí khác	32		368.735.202	162.876.985	571.336.977	540.100.251
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-386.958.347	379.614.711	334.430.393	402.316.235
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		-1.001.806.500	689.519.312	406.520.871	1.890.758.499
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	-239.291.861	89.829.526	75.426.133	306.503.430
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		-762.514.639	599.689.786	331.094.738	1.584.255.069
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

Tp. HCM, ngày 17 tháng 01 năm 2015

Phụ trách kế toán



Nguyễn Thị Thảo

**BẢNG CẢN ĐỐI KẾ TOÁN**  
**ĐẾN CUỐI THÁNG 12 NĂM 2014**

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KÌ	SỐ ĐẦU NĂM
<b>A. Tài sản ngắn hạn</b>	<b>100</b>		<b>6 050 774 102</b>	<b>9 118 225 382</b>
I. Tiền và các khoản tương đương tiền			2 916 669 133	3 613 254 968
1. Tiền		V01	116 669 133	113 254 968
2. Các khoản tương đương tiền			2 800 000 000	3 500 000 000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn				
1. Đầu tư ngắn hạn		V02		
3. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn				
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>			<b>1 871 244 985</b>	<b>5 104 889 633</b>
1. Phải thu của khách hàng			443 677 077	4 499 975 418
2. Trả trước cho người bán			27 500 000	16 500 000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn				
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng XD				
5. Các khoản phải thu khác		V03	1 400 067 908	588 414 215
6. Dự phòng các khoản PT ng/hạn khó đòi				
IV. Hàng tồn kho			<b>986 370 115</b>	<b>387 294 781</b>
1. Hàng tồn kho		V04	986 370 115	387 294 781
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho				
V. Tài sản ngắn hạn khác			<b>276 489 869</b>	<b>12 786 000</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn				
2. Thuế GTGT được khấu trừ				
3. Thuế và các khoản khác phải thu		V05	276 489 869	
4. Tài sản ngắn hạn khác				12 786 000
<b>B. Tài sản dài hạn</b>	<b>200</b>		<b>10 153 519 806</b>	<b>8 070 075 158</b>
I. Các khoản thu dài hạn				
1. Phải thu dài hạn của khách hàng				
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc				
3. Phải thu dài hạn nội bộ		V06		
4. Các khoản phải thu dài hạn khác		V07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi				
II. Tài sản cố định			<b>2 022 428 921</b>	<b>2 778 006 703</b>
1. Tài sản cố định hữu hình		V08	835 751 238	1 591 329 020
- Nguyên giá			22 615 623 181	22 615 623 181
- Giá trị hao mòn lũy kế			- 21 779 871 943	- 21 024 294 161
2. Tài sản cố định đi thuê tài chính		V09		
- Nguyên giá				
- Giá trị hao mòn lũy kế				
3. Tài sản cố định vô hình		V10		
- Nguyên giá				
- Giá trị hao mòn lũy kế				
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		V11	1 186 677 683	1 186 677 683

III. Bất động sản đầu tư		V12		
1. Nguyên giá				
2. Giá trị hao mòn lũy kế				
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn				
1. Đầu tư vào công ty con				
2. Đầu tư vào CT liên kết, liên doanh				
3. Đầu tư dài hạn khác		V13		
4. Dự phòng giảm giá CK ĐT dài hạn				
V. Tài sản dài hạn khác			8 131 090 885	5 292 068 455
1. Chi phí trả trước dài hạn		V14	8 131 090 885	5 292 068 455
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		V21		
3. Tài sản dài hạn khác				
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>16 204 293 908</b>	<b>17 188 300 540</b>
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>2 017 322 264</b>	<b>3 399 156 540</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>2 017 322 264</b>	<b>3 399 156 540</b>
1. Phải trả cho người bán				694 285 077
2. Phải trả cho người bán	312		350 860 703	
3. Người mua trả tiền trước	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314		11 734 630	575 381 790
5. Phải trả người lao động	315			518 354 346
6. Chi phí phải trả	316		316 477 000	
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319		1 451 849 381	1 701 934 777
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		- 113 599 450	- 90 799 450
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>			
1. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
<b>B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>14 186 971 644</b>	<b>13 789 144 000</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>14 186 971 644</b>	<b>13 789 144 000</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		12 869 840 000	12 869 840 000
2. Quỹ đầu tư phát triển	417		1 093 848 666	1 093 848 666
3. Quỹ dự phòng tài chính	418		76 950 378	76 950 378
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		146 332 600	- 251 495 044
<b>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>	<b>430</b>			
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>16 204 293 908</b>	<b>17 188 300 540</b>



Giám đốc

Lê Chí Viện

Tp. HCM, ngày 17 tháng 01 năm 2015

Phụ trách kế toán

Nguyễn Thị Thảo

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC 31/12/2014**

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	NĂM 2014	NĂM 2013
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Tiền thu từ bán hàng, CCDC và doanh thu khác	01	15 272 683 320	13 614 975 742
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	-4 448 110 845	-6 787 757 322
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	-4 570 865 326	-5 756 537 999
4. Tiền chi trả lãi vay	04		
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	- 250 117 949	- 475 242 987
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	138 424 108	64 268 000
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07	-3 709 472 710	-1 082 925 136
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	2 432 540 598	- 423 219 702
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-3 251 000 000	- 34 000 000
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	121 873 567	401 220 536
Lưu chuyển thuần từ hoạt động đầu tư	30	-3 129 126 433	367 220 536
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		
6. Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-1 158 067 200
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-1 158 067 200
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	- 696 585 835	-1 214 066 366
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	3 613 254 968	4 827 321 334
Anh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	2 916 669 133	3 613 254 968

Giám đốc  
  
Lê Chí Viên

Tp. HCM, ngày 17 tháng 01 năm 2015

Phụ trách kế toán

  
Nguyễn Thị Thảo

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần In Sách Giáo khoa Thành phố Hồ Chí Minh (sau đây gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Xí nghiệp In Sách Giáo khoa Thành phố Hồ Chí Minh thuộc Nhà Xuất bản Giáo dục tại quyết định số 7976/QĐ-BGD&ĐT-TCCB ngày 30 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002074 ngày 30/01/2004 thay đổi lần thứ nhất vào ngày 10 tháng 07 năm 2007 và lần thứ 2 là ngày 27/12/2012 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh với Mã số doanh nghiệp 0303171300, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty đã đăng ký giao dịch cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội kể từ ngày 27/11/2006 theo Giấy chứng nhận đăng ký giao dịch cổ phiếu số 41/TTGDHN – DKGD ngày 27/11/2006 của Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ( Nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội).

**Vốn điều lệ:** 26.100.000.000 đồng.

**Vốn góp thực tế đến thời điểm 31/12/2014 là:** 12.869.840.000 đồng, trong đó vốn Nhà nước (Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam) là 414.070.000 đồng chiếm tỷ lệ 32.17%.

#### Trụ sở chính

- Địa chỉ: 240 Trần Bình Trọng, Thành phố Hồ Chí Minh
- Điện thoại: (84) 08.38353171
- Fax: (84) 08.38352027

#### Ngành nghề kinh doanh chính

- In sách giáo khoa, sách báo tạp chí, tập san, nhãn, biểu, sản phẩm bao bì và các giấy tờ quản lý kinh tế xã hội;
- Sản xuất kinh doanh các loại sản phẩm: giấy kẻ, vở học sinh, nhãn vở, sổ tay và các loại văn phòng phẩm khác;
- Mua bán vật tư thiết bị kỹ thuật ngành in.

### 2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

### 3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006; thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán: Nhật ký chung trên máy tính.

### 4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

#### 4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### 4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có số dư

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)***(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)*

ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản nợ dài hạn được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của tiền mặt, tiền gửi, liên đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn thì để lại số dư trên báo cáo tài chính, đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để xóa số dư.

**4.3 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

**4.4 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

**4.5 Tài sản cố định hữu hình****Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

**Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Quyết định số 203/2009/QĐ-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính, Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 20
Máy móc thiết bị	6 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	2 - 6

**4.6 Chi phí trả trước dài hạn**

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)*

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

### **4.7 Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

### **4.8 Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm**

Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm được Công ty áp dụng theo Thông tư số 180/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính.

### **4.9 Quỹ Tiền lương**

Quỹ lương được xác định trên cơ sở đơn giá tiền lương theo Nghị quyết của ĐHĐCĐ thường niên năm 2014 ngày 28/04/2014 1,9 đồng tiền lương/trang in CN

#### **Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận phân phối theo Nghị quyết của ĐHĐCĐ thường niên năm 2014 ngày 28/04/2014.

### **4.10 Ghi nhận doanh thu**

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
  - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
  - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
  - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
  - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

### **4.11 Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)***(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)*

được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

**4.12 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng**

- Thuế Giá trị gia tăng: Hoạt động in sách giáo khoa, in các tài liệu khác và bán giấy phở liệu áp dụng mức thuế suất 10%. Riêng thuế suất thuế GTGT đối với tiền lãi từ việc cho vay ngắn hạn là 0%
- Thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng mức thuế suất 20% theo Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Thuế TNDN số 32/2013 ngày 19/06/2013 và thông tư 78/2014/TT-BTC hướng dẫn Nghị định 218/2013/NĐ-CP quy định và hướng dẫn thi hành Luật thuế TNDN
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

**4.13 Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

**5. Tiền**

	<u>31/12/2014(VND)</u>	<u>31/12/2013(VND)</u>
Tiền mặt	10.313.718	33.321.344
Tiền gửi ngân hàng	106.355.415	79.933.624
Tương đương tiền	2.800.000.000	500.000.000
<b>Cộng</b>	<b><u>2.916.669.133</u></b>	<b><u>613.254.968</u></b>

**6. Đầu tư ngắn hạn**

	<u>31/12/2014(VND)</u>	<u>31/12/2013(VND)</u>
Cho vay ( Cty TNHH MTV Nhà Xuất bản Giáo dục VN)		3.000.000.000
<b>Cộng</b>		<b><u>3.000.000.000</u></b>

**7. Các khoản phải thu khác**

	<u>31/12/2014(VND)</u>	<u>31/12/2013(VND)</u>
Phải thu thuế thu nhập cá nhân		11.228.003
Phải thu lại Cổ tức năm 2013 của Cổ đông(*)	1.286.984.000	514.793.600
Phải thu lại Thủ lao của HDQT và Ban Kiểm soát(**)	7.200.000	55.000.000
Chi thưởng tế Dương lịch và Tham quan	96.050.000	
Phải thu khác (Dự nợ 334 và Dự nợ 3389)	9.833.908	7.392.612

<b>Cộng</b>	<b><u>1.400.067.908</u></b>	<b><u>588.414.215</u></b>
-------------	-----------------------------	---------------------------

**8. Hàng tồn kho**

	<u>31/12/2014(VND)</u>	<u>31/12/2013 (VND)</u>
Nguyên liệu, vật liệu	658.564.116	328.007.538
Thành phẩm tồn kho	257.277.413	
Chi phí SX-KD dở dang	70.528.586	59.287.243





## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Thuế đất 240TBT		194.290.600
<b>Cộng</b>	<b><u>11.734.630</u></b>	<b><u>575.381.790</u></b>
<b>14. Chi phí phải trả</b>	<b><u>31/12/2014 (VND)</u></b>	<b><u>31/12/2013(VND)</u></b>
Lãi phải trả về vi phạm hợp đồng	234.960.000	
Phụ cấp BKS 6 tháng đầu năm 2014	14.500.000	
Chi phí BHLĐ	29.107.000	
Chi phí khám sức khỏe	37.910.000	
<b>Cộng</b>	<b><u>316.477.000</u></b>	
<b>15. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác</b>	<b><u>31/12/2014 (VND)</u></b>	<b><u>31/12/2013(VND)</u></b>
Kinh phí công đoàn	14.553.250	79.273.325
Phải nộp BHXH, Y tế	8.755.117	4.600.089
Phải nộp BHYT		387.725
Phải trả người lao động		518.354.346
Nhà Xuất bán Giáo dục tại Tp.HCM(*)	1.186.677.683	1.186.677.683
Nhà Xuất bán Giáo dục tại Tp.HCM		72.755.381
Phải trả cổ tức (cho cổ đông C/Ty CK SMF)	1.603.215	1.314.225
Phải trả khác	210.260.116	356.926.349
Phải trả CT Bất động sản CT	30.000.000	
<b>Cộng</b>	<b><u>1.451.849.381</u></b>	<b><u>1.701.934.777</u></b>
<b>16. Vốn chủ sở hữu</b>		
<b>a. Chi tiết vốn đầu tư của Chủ sở hữu</b>	<b><u>31/12/2014 (VND)</u></b>	<b><u>31/12/2013(VND)</u></b>
Nhà Xuất bán Giáo dục Việt Nam	4.151.700.000	4.151.700.000
Vốn góp của Cổ đông khác	8.718.140.000	8.718.140.000
<b>Cộng</b>	<b><u>12.869.840.000</u></b>	<b><u>12.869.840.000</u></b>
<b>b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>	<b><u>31/12/2014(VND)</u></b>	<b><u>31/12/2013 (VND)</u></b>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	12.869.840.000	12.869.840.000
<b>c. Các quỹ của Doanh nghiệp</b>	<b><u>31/12/2014(VND)</u></b>	<b><u>31/12/2013 (VND)</u></b>
Quỹ đầu tư phát triển	1.093.848.666	1.093.848.666
Quỹ dự phòng tài chính	76.950.378	76.950.378
<b>Cộng</b>	<b><u>1.170.799.044</u></b>	<b><u>1.170.799.044</u></b>
<b>d. Cổ phiếu</b>	<b><u>31/12/2014(VND)</u></b>	<b><u>31/12/2012 (VND)</u></b>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.286.984	1.286.984
- Cổ phiếu thường	1.286.984	1.286.984
- Cổ phiếu ưu đãi	0	0
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000VND		
<b>17. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b><u>năm 2014(VND)</u></b>	<b><u>năm 2013 (VND)</u></b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Doanh thu In ấn	9.493.365.960	14.741.827.514
Doanh thu khác	227.446.600	224.750.672
<b>Cộng</b>	<b><u>9.720.812.560</u></b>	<b><u>14.967.578.186</u></b>
<b>18. Giá vốn hàng bán</b>	<b><u>năm 2014(VND)</u></b>	<b><u>năm 2013 (VND)</u></b>
Giá vốn In ấn	7.856.510.837	11.313.568.449
<b>19. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b><u>năm 2014(VND)</u></b>	<b><u>năm 2013 (VND)</u></b>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	241.456.899	403.529.656
<b>20. Thu nhập khác</b>	<b><u>năm 2014(VND)</u></b>	<b><u>năm 2013 (VND)</u></b>
Nguyên liệu giấy in gia công tiết kiệm so với định mức	575.752.154	362.416.486
Thu nhập từ tiền cho thuê mặt bằng Q2	330.015.216	380.000.000
Thu tiền bồi thường nhà kho		200.000.000
Hoàn nhập dự phòng trợ cấp mất việc làm		
Thu nhập khác		
<b>Cộng</b>	<b><u>905.767.370</u></b>	<b><u>942.416.486</u></b>
<b>21. Chi phí khác</b>	<b><u>năm 2014(VND)</u></b>	<b><u>năm 2013 (VND)</u></b>
Phạt chậm nộp thuế		191.851.954
Thuế thu nhập cá nhân bị truy thu		12.882.000
Chi phí phân bổ liên quan đến mặt bằng cho thuê	336.376.977	335.365.721
Chi phí thiệt hại do thanh lý dự án Cát Lái		2.047.060.699
Chi phí khác		576
Chi phí lãi chậm nộp tiền thuê đất Cát Lái	234.960.000	
<b>Cộng</b>	<b><u>571.336.977</u></b>	<b><u>2.587.160.950</u></b>
<b>22. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp và lợi nhuận sau thuế trong kỳ</b>	<b><u>năm 2014(VND)</u></b>	<b><u>năm 2013 (VND)</u></b>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	406.520.871	(136.302.200)
- Hoạt động kinh doanh chính (1.1)	(169.366.421)	900.178.654
- Hoạt động khác (1.2)	575.887.292	(1.036.480.854)
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế (2)	<b>106.911.998</b>	<b>2.365.875.800</b>
✓ Chi phí không được trừ của hoạt động chính (2.1)	106.911.998	266.326.365
✓ Chi phí không được trừ của hoạt động khác (2.2)		2.099.549.435
Điều chỉnh giảm (3)		
Lỗ năm 2013 chuyển sang	136.302.200	
<b>Tổng thu nhập tính thuế (4)</b>	<b>377.130.669</b>	<b>2.229.573.600</b>
Tổng thu nhập chịu thuế		

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Hoạt động kinh doanh chính	(198.756.623)	1.166.505.019
- Hoạt động khác	575.887.292	1.063.068.581
Thuế TNDN	<b>75.426.133</b>	<b>356.330.858</b>
-Thuế TNDN hoạt động chính	(39.751.325)	116.650.502
-Thuế TNDN hoạt động khác	115.177.458	239.680.356
Thuế TNDN được miễn giảm		
Chi phí thuế TNDN hiện hành	75.426.133	324.075.174
-Chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	75.426.133	356.330.858
-Điều chỉnh chi phí thuế TNDN hiện hành năm trước Vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay		(32.255.684)
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b><u>331.094.738</u></b>	<b><u>(460.377.374)</u></b>
<b>23. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b><u>năm 2014(VND)</u></b>	<b><u>năm 2013 (VND)</u></b>
+ Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	331.094.738	(460.377.374)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán		
+ Lợi nhuận phân bổ cho Cổ đông sở hữu CP phổ thông	331.094.738	(460.377.374)
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	1.286.984	1.286.984
<b>Lãi cơ bản trên một cổ phiếu</b>	<b>257</b>	<b>(358)</b>
<b>24. Chi phí sản xuất theo yếu tố</b>	<b><u>năm 2014(VND)</u></b>	<b><u>năm 2013 (VND)</u></b>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.142.899.702	3.330.162.506
Chi phí nhân công	4.913.008.916	6.437.576.580
Chi phí khấu hao tài sản cố định	755.577.782	953.743.341
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.084.206.331	2.656.121.287
Chi phí khác bằng tiền	1.325.612.975	478.747.856
<b>Cộng</b>	<b><u>10.221.305.706</u></b>	<b><u>13.856.351.570</u></b>

## 24 THÔNG TIN CÁC BÊN LIÊN QUAN

### 24.1 Các bên liên quan

#### Công ty liên quan

Công ty TNHH MTV Nhà XBGD VN  
NXB giáo dục tại TP. HCM  
Công ty CPĐT & PTGD Phương Nam  
Công ty CP Sách TBGD Miền Nam  
Công ty CP Sách Dân Tộc

#### Mối quan hệ

Công ty Đầu tư  
Công ty Đầu tư  
Chung Công ty Đầu tư  
Chung Công ty Đầu tư  
Chung Công ty Đầu tư

### 24.2 Giao dịch với các bên liên quan

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Công ty liên quan	Nội dung	Năm 2014(VND)	Năm 2013(VND)
<b>Gia công in ấn (Bao gồm cả VAT)</b> Nhà xuất bản Giáo dục tại TP.HCM	Dịch vụ in	6.978.644.977	12.011.055.501
Cty CP ĐT&PT GD Phương Nam	Bán hàng hóa	1.997.715.052	3.093.839.085
Cty CP Sách và Thiết bị GD Miền Nam	Bán hàng hóa	6.627.960	158.859.436
Công ty CP Sách Dân Tộc	Bán hàng hóa	1.097.340.814	885.421.640
Công ty Sách và TBGD Miền Bắc	Bán hàng hóa	89.701.243	
Công ty CP SGK tại Tp.HCM	Bán hàng hóa	73.800.000	
<b>Lãi cho vay</b>			
Công ty TNHH MTV Nhà XBGD VN	Lãi cho vay	119.583.332	318.958.334
<b>Hoạt động khác</b>			
Công ty TNHH MTV Nhà XBGD VN	Hoạt động khác	78.500.000	

### 24.3 Số dư với các bên liên quan

Công ty liên quan	Nội dung	Năm 2014(VND)	Năm 2013(VND)
<b>Công nợ phải thu</b>			
Nhà Xuất bản GD tại TP.HCM	Phải thu tiền bán hàng	203.708.023	2.955.352.106
Cty CP ĐT&PT GD Phương Nam	Phải thu tiền bán hàng		1.132.926.060
Cty CP Sách và Thiết bị GD Miền Nam	Phải thu tiền bán hàng		
Công ty CP Sách Dân tộc	Phải thu tiền bán hàng	230.969.054	354.197.252
Công ty TNHH MTV Nhà XBGD VN	Gốc vay		3.000.000.000
	Khác		57.500.000

### 24.4 Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Năm 2014(VND)	Năm 2013 (VND)
Đỗ Thị Nhung	Chủ tịch HĐQT	26.288.436	10.000.000
Doãn Minh Tâm	Ủy viên HĐQT	16.683.412	10.000.000
Nguyễn Thiên	Ủy viên HĐQT	171.509.833	217.806.399
Đỗ Hữu Cương	Ủy viên HĐQT ; Phó Giám đốc	14.759.615	
Lê Chí Viện	Giám đốc	166.972.601	178.861.009
Nguyễn Thị Thảo	Phụ trách kế toán	11.766.489	
Đỗ Thị Thu Trang	Ủy viên HĐQT	8.000.000	
Dương Quốc Thi	Ủy viên HĐQT	8.683.412	
<b>Cộng</b>		<b>242.663.798</b>	<b>416.667.408</b>

### 25. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 26. Số liệu so sánh

Là số liệu trong Báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 đã được kiểm toán bởi AAC.

Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 01 năm 2014.

  
Giám đốc  
  
Lê Chí Viện

Phụ trách kế toán



Nguyễn Thị Thảo